

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LẠNG SƠN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2018/DS-ST
Ngày 21 - 11 - 2018
V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN, TỈNH LẠNG SƠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Hải Đoàn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Trí Thức

Bà Nguyễn Thị Bích Thuận

Thư ký phiên tòa: Bà Lành Thị Thanh Nụ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Ông Bế Xuân Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 34/2018/TLST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2018 về việc tranh chấp về hợp đồng dân sự. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2018/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Hà H, sinh năm 1964. Địa chỉ: Đường V, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn L, sinh năm 1983. Địa chỉ: Đường H, thôn R, xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn N, sinh năm 1967. Địa chỉ: Đường K, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- Người làm chứng:

1. Ông Nông N, sinh năm 1978. Địa chỉ: P, xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

2. Ông Vy T, sinh năm 1968. Địa chỉ: Đường T, phường C, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 5 năm 2018, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Hà H trình bày:

Ngày 18/02/2017, ông Hà H và ông Nguyễn L có ký Văn bản hợp đồng giao khoán khối lượng xây dựng. Nội dung hợp đồng: Ông Nguyễn L giao khoán khối lượng xây dựng cho ông Hà H làm tại công trình xây trường Mầm Non xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Trong đó: Phần giao khoán (Xây tường đơn và tường đôi không trừ cửa), cụ thể như sau: Tường đơn tầng I = 70.000 đồng/ m^2 (bảy mươi nghìn đồng/mét vuông); Tường đôi tầng I = 500.000 đồng/ m^3 (năm trăm nghìn đồng/mét khối); Tường đơn tầng II = 75.000 đồng/ m^2 (bảy mươi lăm nghìn đồng/mét vuông); Tường đôi tầng II = 550.000 đồng/ m^3 (năm trăm năm mươi nghìn đồng/mét khối).

Sau khi ký hợp đồng, ông Hà H thành lập một đội khoảng 10 người đến làm (tính cả ông), thời gian xây dựng khoảng 15 ngày, giá nhân công ông tự thỏa thuận từ 250.000 đồng đến 300.000 đồng/người/ngày (không liên quan đến ông Nguyễn L). Ngoài đội của ông, ông Nguyễn L còn thuê thêm đội của ông Nguyễn N, có khoảng 05 - 07 người cùng thi công với nhóm của ông. Trong thời gian thi công, ông đã làm được khối lượng xây dựng là 72,74 m^3 , gồm: Khối lượng tường mặt trước: 19,4656 m^3 ; Khối lượng tường ngang: 24,40498 m^3 ; Khối lượng tường mặt sau: 16,25568 m^3 ; Khối lượng bể phốt 02 bể: 12.616 m^3 .

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 01/11/2018: Hội đồng xem xét thẩm định xác định khối lượng bể phốt là 4,8 m^3 , ông không đồng ý, vì khối lượng bể phốt này ông thực tế được làm, khi đó ông chỉ làm theo diện tích móng bể do chính ông Nguyễn L đào và thực tế hai bên đã thống nhất được khối lượng hai bể phốt là trên 10 m^3 nên ông Hà H xác định khối lượng bể phốt là 12.616 m^3 nhưng trừ đi khối lượng 0,32 m^3 do ông chưa hoàn thành. Đối với phần lanh tô, ông nhất trí với biên bản xem xét thẩm định, theo đó khối lượng lanh tô là 3,3 m^3 . Tại phiên hòa giải ngày 08/11/2018, ông nhất trí trừ giá trị phần lanh tô vào khối lượng công việc đã hoàn thành là 1.980.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông xác định trong tổng khối lượng ông đã xây dựng 72,74 m^3 ông tính cả phần lanh tô nên ông đồng ý trừ khối lượng lanh tô này mà không tính thành tiền. Đối với khối lượng xây dựng (do ông chỉ) Hội đồng xem xét thẩm định xác định là 59,44 m^3 có chênh lệch với khối lượng ông tự tính 72,74 m^3 , vì sao có sự chênh lệch này ông không biết được nhưng ông vẫn giữ nguyên ý kiến khối lượng ông tự tính là chính xác. Khối lượng xây dựng của ông chỉ toàn tường đôi không có tường đơn.

Vì vậy, ông Hà H xác định tổng khối lượng xây dựng của ông cụ thể như sau: 72,74 m^3 - 3,3 m^3 - 0,32 m^3 = 69,12 m^3 .

Trong quá trình thi công, ông đã tạm ứng hai lần với ông Nguyễn L với tổng số tiền 20.000.000 đồng đều tại nhà riêng của ông Nguyễn L. Khi tạm ứng, ông có được ký và ghi rõ ngày nhận tiền, số tiền vào một quyển sổ nhỏ màu đen bìa cứng.

Đối với số tiền 5.300.000 đồng, ông nhận của ông Nguyễn L từ cuối năm 2016. Đây là số tiền thành toán khối lượng ($10,60 \text{ m}^3$) xây dựng móng công trình trường Mầm Non xã H, không liên quan đến hợp đồng ngày 18/02/2017.

Nay, ông yêu cầu ông Nguyễn L thanh toán số tiền còn lại là: $69,12 \text{ m}^3 \times 500.000 \text{ đồng/m}^3 = 34.560.000 \text{ đồng} - 20.000.000 \text{ đồng đã thanh toán} = 14.560.000 \text{ đồng}$ (mười bốn triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng). Ngoài ra không còn yêu cầu nào khác.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông Nguyễn L trình bày:

Ông Nguyễn L có ký hợp đồng nhận thầu xây dựng với Công ty DK Hà Nội về việc xây trường Mầm Non xã H, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Để thực hiện hợp đồng với Công ty DK Hà Nội, ngày 18/02/2017, ông và ông Hà H có ký văn bản hợp đồng giao khoán khối lượng xây dựng đúng như ông Hà H đã trình bày. Việc ký hợp đồng giữa ông và ông Hà H không liên quan gì đến Công ty DK Hà Nội.

Sau khi ký hợp đồng, đội ông Hà H có khoảng 08, 09 người đến làm trong thời gian hơn 10 ngày. Do tiến độ đội ông Hà H làm không đảm bảo nên 04 ngày sau ông Nguyễn L có thuê thêm đội của ông Nguyễn N cùng đến thi công tầng I của trường Mầm Non xã H (mỗi đội xây dựng một đầu công trình). Trong khi xây dựng bức tường hậu tầng I đằng sau do đội ông Hà H xây bị nghiêng 5cm, không đảm bảo chất lượng ông yêu cầu dừng xây dựng và phải tháo dỡ để xây lại, ông Hà H không đồng ý. Vì mâu thuẫn đó, ông và ông Hà H thống nhất chấm dứt hợp đồng. Toàn bộ phần công trình còn lại của tầng I và tầng II đều do ông Nguyễn N thực hiện.

Tổng khối lượng thi công tầng I, như sau:

- Ông Nguyễn N xây dựng được 06 bức (tường 20cm) rộng 3,4m cao 3,2 m; 04 bức (tường 20cm) rộng 5,8m cao 3,1 m; 01 bức (tường 20cm) rộng 3,68 m cao 3,2 m; 01 bức (tường 10cm) rộng 3,68 m cao 3,2 m. Tổng khối lượng xây dựng gần 30 m^3 ông đã thanh toán đủ 13.700.000 đồng cho ông N.

- Ông Hà H xây dựng được khối lượng gồm 10 bức (tường 20cm) rộng 3,4m cao 3,2 m; 04 bức (tường 20cm) rộng 5,8m cao 3,1 m; 02 bức (tường 20cm) rộng 3,68 m cao 3,2 m; 01 bức (tường 10cm) rộng 3,68 m cao 3,2 m. Trong đó khối lượng xây dựng tường đôi khoảng 37 m^3 giá trị thành tiền là 18.500.000 đồng; tường đơn $11,9 \text{ m}^2$ giá trị thành tiền 830.000 đồng; bể phốt 12 m^3 giá trị thành tiền 6.000.000 đồng. Tổng giá trị xây dựng thành tiền là 25.300.000 đồng.

Theo hợp đồng tại phần giao khoán quy định, xây tường đơn và tường đôi không trừ cửa. Tuy nhiên, do ông Hà H không làm lanh tô cửa sổ và cửa chính nên khi tính khối lượng ông trừ phần cửa vào khối lượng xây dựng. Sau khi trừ cửa, tổng khối lượng xây dựng của ông Hà H còn khoảng 37 m^3 .

Ông không đồng ý với biên bản xem xét thẩm định ngày 01/11/2018 vì theo biên bản xem xét thẩm định thì khối lượng công trình cao hơn thực tế khoảng 10m³.

Đối với khối lượng xây dựng 02 bể phốt, khi tính tiền để thanh toán trả ông Hà H, ông tính 12 m³ vì lúc đó ông không xem xét kỹ. Tại phiên tòa ông chỉ chấp nhận thanh toán khối lượng xây dựng bể phốt là 9,6 m³, số tiền chênh lệch 1.200.000 đồng, ông đề nghị ông Hà H phải hoàn trả lại.

Trong quá trình xây dựng, ông đã tạm ứng cho ông Hà H nhiều lần với tổng số tiền 20.000.000 đồng. Sau khi hai bên thống nhất chấm dứt hợp đồng, ông thanh toán tiếp 5.300.000 đồng cho ông Hà H. Tổng cộng, ông đã thanh toán cho ông Hà H 25.300.000 đồng. Việc thanh toán này chỉ có hai người với nhau và không làm giấy tờ gì. Ông Nguyễn L khẳng định đã thanh toán đầy đủ cho ông Hà H nên không nhất trí với toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn N trình bày: Ông được ông Nguyễn L thuê xây dựng tầng I và tầng II trường Mầm Non xã H. Quá trình thi công, ngoài đội của ông còn có đội của ông Hà H cùng xây dựng tầng I của công trình. Trong đó, đội của ông xây dựng phía bên phải, đội của ông Hà H xây dựng phía bên trái của công trình (nhìn từ ngoài vào). Toàn bộ phần khối lượng xây dựng của ông, ông đã chỉ cho Hội đồng xem xét, thẩm định ngày 01/11/2018 và tính toán được 33,96 m³. Việc có chênh lệch khối lượng tính toán giữa Hội đồng xem xét thẩm định với ông và ông Nguyễn L thì ông không biết. Nhưng thực tế giữa ông và ông Nguyễn L đã thanh toán đầy đủ (13.700.000 đồng) không có tranh chấp gì.

Người làm chứng ông Nông N trình bày: Ông được tham gia xây dựng tầng I trường Mầm Non xã H cùng đội ông Hà H. Nhìn từ ngoài vào thì đội của ông xây dựng phía bên trái còn đội của ông Nguyễn N xây dựng phía bên phải của công trình. Thời gian ông tham gia xây dựng công trình là 12 ngày và đã được ông Hà H trả một nửa tiền công, với số tiền 1.500.000 đồng (hiện còn nợ một nửa tiền công). Ông Nông N chỉ nhớ đội của ông xây dựng phía bên trái của công trình, ông không nhớ đã xây dựng sang bên phải của công trình hay chưa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và các đương sự chấp hành đúng các quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Theo Hợp đồng giao khoán ngày 18/02/2017 và Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, có căn cứ tổng khối lượng xây dựng của ông Hà H là 62,01m³ có giá trị là 31.005.000 đồng; về tổng số tiền thanh toán giữa hai bên, căn cứ lời khai của các đương sự có căn cứ ông Nguyễn L đã thanh toán cho ông Hà H 25.300.000 đồng. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; về chi phí tố tụng và án phí các đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét, thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Nguyên đơn ông Hà H khởi kiện bị đơn ông Nguyễn L yêu cầu thanh toán tiền theo Hợp đồng giao khoán khối lượng xây dựng ngày 18/02/2017. Hợp đồng giữa ông Hà H và ông Nguyễn L phù hợp với các Điều 385, 398, 401 của Bộ luật Dân sự nên xác định quan hệ pháp luật là: Tranh chấp về hợp đồng dân sự, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn cư trú tại xã M, thành phố Lạng Sơn, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn.

[2] Về tính hợp pháp của hợp đồng: Hợp đồng giao khoán khối lượng xây dựng giữa người giao khoán là ông Nguyễn L và người nhận giao khoán là ông Hà H được ký kết vào ngày 18/02/2017. Khi ký hợp đồng các bên hoàn toàn tự nguyện, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội. Do đó, hợp đồng là hợp pháp các bên phải thực hiện theo nội dung đã thỏa thuận.

[3] Thời gian thực hiện hợp đồng: Sau khi ký kết hợp đồng, đội của ông Hà H thi công từ ngày 19/02/2017 đến ngày 06/3/2018, tổng thời gian thi công là 13 ngày (theo bảng chấm công do ông Hà H cung cấp). Do đó, xác định giữa ông Hà H và ông Nguyễn L thỏa thuận chấm dứt hợp đồng từ ngày 07/3/2018.

[4] Về khối lượng xây dựng tầng I công trình trường Mầm Non xã H của ông Hà H: Theo lời trình bày của ông Hà H thì ông H xây dựng được khối lượng được $69,12\text{m}^3$, còn theo lời trình bày của ông Nguyễn L thì cho rằng ông H chỉ xây dựng được khối lượng khoảng 37m^3 , lời khai của ông Hà H và ông Nguyễn L mâu thuẫn với nhau và không phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác nên đều không được chấp nhận. Theo biên bản xem xét thẩm định, tại chỗ ngày 01/11/2018 xác định được tổng khối lượng xây dựng tầng I gồm tường mặt trước, tường mặt sau và tường ngang đã trừ cột và cửa có tổng khối lượng $79,1\text{m}^3$. Trên cơ sở do ông Hà H và ông Nguyễn N chỉ các bức tường do đội của mình xây dựng, thành phần xem xét thẩm định tại chỗ xác định được khối lượng do đội ông Hà H xây dựng là $59,44\text{m}^3$, khối lượng do đội ông Nguyễn N xây dựng là $33,96\text{m}^3$, trong đó có $14,3\text{m}^3$ bị trùng. Đối với, khối lượng xây dựng bị trùng $14,3\text{m}^3$, xét thấy ông Hà H không đưa ra được chứng cứ chứng minh khối lượng $14,3\text{m}^3$ này là do mình xây dựng. Mặt khác, cả ông Nguyễn N và ông Nguyễn L đều thống nhất khối lượng $14,3\text{m}^3$ này là do đội của ông Nguyễn N xây dựng và ông Nguyễn L đã thanh toán đầy đủ cho ông Nguyễn N. Hơn nữa, tại phiên tòa người làm chứng ông Nông N (là người làm cùng đội của ông Hà H) trình bày “*ông không nhớ có được xây dựng sang bên phải của công trình hay chưa*”, bên phải công trình là vị trí của đội ông Nguyễn N xây dựng. Như vậy, có căn cứ khối lượng xây dựng bị trùng $14,3\text{m}^3$ là do ông Nguyễn N xây

dựng. Do đó, khối lượng xây dựng tầng I công trình trường Mầm Non xã H của ông Hà H là $59,44\text{m}^3 - 14,3\text{m}^3 = 45,14\text{m}^3$.

[5] Đối với khối lượng xây dựng hai bể phốt: Theo nội dung Hợp đồng giao khoán khối lượng xây dựng ngày 18/02/2017 thì không có thỏa thuận về xây dựng bể phốt. Tuy nhiên, trên thực tế ông Hà H được xây dựng hai bể phốt là theo yêu cầu của ông Nguyễn L. Vì vậy, khối lượng xây dựng bể phốt cần được tính vào tổng khối lượng xây dựng của ông Hà H. Trong quá trình giải quyết vụ án giữa ông Hà H và ông Nguyễn L đã tự tính toán và thanh toán cho nhau khối lượng bể phốt là 12m^3 . Nhưng tại phiên tòa ông Nguyễn L chỉ chấp nhận thanh toán khối lượng bể phốt là $9,6\text{m}^3$. Vì vậy, Hội đồng xét xử, chấp nhận khối lượng xây dựng hai bể phốt của ông Hà H là $9,6\text{m}^3$.

[6] Tại mục 3 của Hợp đồng giao khoán khối lượng xây dựng ngày 18/02/2017 quy định: "*(Xây tường đơn và tường đôi không trừ cửa)*". Theo ông Nguyễn L trình bày, mặc dù tại phần giao khoán hợp đồng quy định, xây tường đơn và tường đôi không trừ cửa. Tuy nhiên, giữa hai bên có thỏa thuận bằng miệng với nhau là ông Hà H phải làm lanh tô thì mới được tính như trên. Do ông Hà H không làm lanh tô cửa sổ và cửa chính nên khi tính khối lượng ông Nguyễn L đã trừ phần cửa vào khối lượng xây dựng. Ngoài lời khai ông Nguyễn L không cung cấp được chứng cứ để chứng minh và lời khai không được ông Hà H thừa nhận nên không có căn cứ để chấp nhận. Do đó, cần tính thêm khối lượng "*không trừ cửa*" theo thỏa thuận trong hợp đồng vào tổng khối lượng xây dựng của ông Hà H là $9,07\text{m}^3 - 1,8\text{m}^3 = 7,27\text{m}^3$.

[7] Về tổng khối lượng và giá trị xây dựng của ông Hà H: Theo phân tích tại các đoạn [4] [5] [6] thì tổng khối lượng xây dựng của ông Hà H là: $45,14\text{m}^3 + 9,6\text{m}^3 + 7,27\text{m}^3 = 62,01\text{m}^3$. Theo nội dung hợp đồng giá trị xây tường đôi tầng I là $500.000\text{đồng}/\text{m}^3$. Vì vậy, xác định tổng giá trị khối lượng công việc ông Hà H đã hoàn thành là: $62,01\text{m}^3 \times 500.000\text{đồng} = 31.005.000\text{đồng}$ (ba mươi một triệu không trăm linh năm nghìn đồng).

[8] Về thanh toán hợp đồng: Hai bên đương sự đều không có chứng cứ chứng minh ông Nguyễn L đã thanh toán cho ông Hà H bao nhiêu tiền. Tuy nhiên, các đương sự đều thống nhất ông Nguyễn L đã trả cho ông Hà H số tiền là 20.000.000 đồng. Đối với, số tiền 5.300.000 đồng, ông Nguyễn L cho rằng đây là tiền thanh toán giá trị hợp đồng còn ông Hà H thì lại cho rằng là tiền thanh toán khối lượng xây móng từ năm 2016. Xét thấy, tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ thì thấy phần móng có tổng khối lượng là $28,8\text{m}^3 \times 500.000\text{đồng}/\text{m}^3 = 14.400.000\text{đồng}$ gấp 2,7 lần số tiền 5.300.000 đồng. Ngoài ra, tại phiên tòa ông Hà H khai, thời gian ông xây dựng móng 07 ngày, số lượng người thường xuyên làm 09 người, trung bình $250.000\text{đồng} - 300.000\text{đồng}/\text{công}$, thì khối lượng giá trị móng phải từ 15.750.000 đồng đến 18.900.000 đồng lớn hơn nhiều số tiền 5.300.000 đồng. Từ đó xác định số tiền 5.300.000 đồng ông Hà H khai là tiền thanh toán khối lượng xây móng là không có căn cứ nên không được chấp nhận. Do đó, có căn cứ đây là số tiền thanh toán theo hợp đồng. Như vậy, có cơ sở khẳng định ông Nguyễn L đã thanh toán cho ông Hà H tổng số

tiền 25.300.000 đồng. Ông Nguyễn L còn phải thanh toán tiếp cho ông Hà H số tiền 31.005.000 đồng - 25.300.000 đồng = 5.705.000 đồng.

[9] Về chi phí xem xét thẩm định, định giá tài sản, căn cứ các Điều 157, 158, 165, 166 của Bộ Luật Tố tụng dân sự: Trong quá trình giải quyết vụ án ông Hà H đã nộp tạm ứng để chi phí cho việc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản với tổng số tiền 4.200.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của ông Hà H chỉ được chấp nhận một phần nên ông Hà H phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tương ứng với phần không được chấp nhận, tương đương với số tiền là 2.562.000 đồng, ông Nguyễn L phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tương ứng với số tiền 1.638.000 đồng. Buộc ông Nguyễn L phải hoàn trả cho ông Hà H số tiền 1.638.000 đồng.

[10] Về nghĩa vụ chịu án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, do yêu cầu khởi kiện của ông Hà H chỉ được chấp nhận một phần nên ông Hà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận, là 8.855.000 đồng x 5% = 442.000 đồng. Ông Nguyễn L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 5.705.000 đồng x 5% = 285.000 đồng.

[11] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 357; Điều 385; Điều 398; Điều 401 của Bộ luật Dân sự. Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Ông Nguyễn L có trách nhiệm thanh toán cho ông Hà H số tiền 5.705.000 đồng (năm triệu bảy trăm linh năm nghìn đồng).

2. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn L phải hoàn trả cho ông Hà H số tiền 1.638.000 đồng (một triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn đồng).

3. Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí:

4.1. Ông Hà H phải chịu 442.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để nộp sung quỹ Nhà nước. Số tiền án phí trên được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 352.500 đồng theo biên lai số AA/2012/02773 ngày 19/6/2018 tại

Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn. Sau khi khấu trừ, ông Hà H còn phải nộp tiếp số tiền 89.500 đồng (tám mươi chín nghìn năm trăm đồng).

4.2. Ông Nguyễn L phải chịu 285.000 đồng (hai trăm tám mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch để nộp sung quỹ Nhà nước.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND thành phố Lạng Sơn;
- Chi cục THADS thành phố Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Hải Đoàn